



## BÀN VỀ ĐỊNH CHẾ ÁN LỆ ---- NHẪM ÁP DỤNG VÀO VIỆT NAM ----

**Murakami Keiichi** – Chuyên gia Jica tại Việt Nam

### I. Tính cần thiết của định chế án lệ và cơ cấu tổ chức

1. Ở những nước áp dụng nguyên tắc luật pháp định (nguyên tắc luật thành văn) như Nhật Bản và Việt Nam, Thẩm phán áp dụng và đưa ra phán quyết dựa trên luật do Quốc hội ban hành, Nghị định do Chính phủ (Nội các) ban hành và các pháp lệnh như lệnh do cơ quan nhà nước địa phương ban hành (Các văn bản quy phạm pháp luật). Tuy nhiên, các quy định của các văn bản luật nêu trên về mặt tính chất vốn mang tính trừu tượng nên không thể tránh khỏi có khác biệt trong cách hiểu nội dung ý nghĩa. Kết quả là ngay cả trong các vụ án hoàn toàn giống nhau hoặc tương tự nhưng nếu Tòa án và Thẩm phán khác nhau thì vẫn không tránh khỏi việc đưa ra kết luận khác nhau từ việc giải thích và áp dụng luật khác nhau và điều này trái với nguyên tắc công bằng, bình đẳng. Trong từng vụ việc cá biệt thì việc xét xử lại do có kháng cáo phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm được xem là việc sửa sai trong việc giải thích và áp dụng luật không đúng trước đó nhưng để hiệu lực của việc sửa sai đó không lan rộng đến các vụ việc khác thì tự thân việc xét xử ở tòa phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm nhằm thống nhất cách giải thích và áp dụng luật cũng chỉ có giới hạn.

Vì vậy, để thống nhất được việc giải thích và áp dụng luật, “án lệ” được đặt ở vị trí là phán quyết (văn bản tư pháp) của tòa án cấp trên có thẩm quyền hơn, được dành cho những tiêu chuẩn nhất định, và việc Thẩm phán khi xử lý các vụ việc tương tự, cùng loại phải tuân theo án lệ thì gọi là “định chế án lệ.”<sup>1</sup>

2. Ở đây, để hiểu được chính xác, trước hết, tôi sẽ trình bày sự khác biệt trong cơ cấu cơ bản giữa chế định án lệ ở Nhật Bản và định chế án lệ đang được dự kiến xây dựng tại Việt Nam

(i) Tại Nhật Bản, Thẩm phán của tòa cấp dưới bình đẳng với Thẩm phán Tòa án tối cao, đương nhiên được xem là có quyền giải thích luật liên quan trong việc đưa ra các bản án (phán quyết), quyết định của tòa án. Trong các trường hợp

---

<sup>1</sup> Là một định chế nhằm thực hiện mục đích tương tự, TANDTC cân nhắc việc đưa ra các Nghị quyết (Văn bản quy phạm pháp luật) nhằm cụ thể hóa việc giải thích và áp dụng pháp luật. Ở nước ngoài thì cũng có những trường hợp lập pháp tương tự. Việc “giải thích tư pháp” tại Trung Quốc và Đài Loan là điển hình. Giải thích tư pháp của Trung Quốc có những trường hợp có số lượng nhiều gấp bội điều khoản của văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên về tính cụ thể thì chưa bằng định chế án lệ và tồn tại vấn đề rủi ro phát sinh xung đột quyền hạn với Ủy ban thường vụ quốc hội. “Tài liệu hướng dẫn” được ban hành tại Việt Nam cũng có vẻ có tính chất tương tự.

tương tự, giống nhau thì kể cả có án lệ của Tòa án tối cao thì Thẩm phán cũng không nhất thiết bị ràng buộc vào án lệ đó mà tự suy nghĩ cách giải thích đúng để ra phán quyết mà hoàn toàn không bị trở ngại gì. Tuy nhiên, trong trường hợp này, nếu phán quyết trái với án lệ của Tòa án tối cao mà bị kháng cáo thì Thẩm phán ấy có thể tự dự đoán được rằng phán quyết của mình sẽ bị hủy theo kết quả phúc thẩm nên thực tế là các Thẩm phán sẽ tuân theo án lệ của Tòa án tối cao. Như thế, định chế án lệ tại Nhật Bản có thể coi là chỉ có “tính ràng buộc về mặt thực tế.” Trên cơ bản, phán quyết chỉ trái lại án lệ của Tòa án tối cao chứ không phải là trái luật.

Điều cơ bản của cách suy nghĩ này là mặc dù nói rằng án lệ của Tòa án tối cao nhưng cũng có thể tương lai có thay đổi nên việc cho phép Thẩm phán tòa án cấp dưới không tuân theo án lệ mà dựa trên suy nghĩ đúng đắn của bản thân để đưa ra phán quyết là nguồn phát triển cho luật học.

Tiếp theo, tại Nhật Bản, kể từ tháng 05/1947 trên các Nhật báo đã đăng “Tuyển tập án lệ của Tòa án tối cao” và vẫn tiếp tục đăng đến hiện tại. Số vụ án được đăng trong những năm gần đây khoảng 50 - 70 vụ một năm. Tuyển tập án lệ của Tòa án tối cao được Ủy ban án lệ đặt trong Tòa án tối cao tập hợp và tuyển chọn đăng căn cứ vào (1) Tài liệu bao gồm các vấn đề hiến pháp, pháp luật quan trọng chưa có tiền lệ, (2) Tài liệu bao gồm vấn đề pháp luật được phân chia từ các phán đoán của tòa án cấp dưới, (3) các sự kiện được dư luận chú ý cao, (4) Các ý kiến phản đối quan trọng của Thẩm phán ở tòa, (5) Các tiền lệ có giá trị. Các án lệ được đăng tại tuyển tập án lệ của Tòa án tối cao và “tiền lệ có tính ràng buộc được xem như án lệ” không phải lúc nào cũng đồng nhất với nhau (bao gồm “án lệ hướng dẫn/án lệ trường hợp” sẽ được đề cập ở đoạn sau). Với ý nghĩa này “án lệ” là “khái niệm mang tính thực chất,” không phải là thứ được quyết định bằng hình thức đăng trong tuyển tập án lệ của Tòa án tối cao (tức là ngay cả việc phán quyết của TAND tối cao được ghi trong tuyển tập án lệ của TAND tối cao thì vẫn có thể nói rằng “vụ việc này là án lệ” hoặc “vụ việc này không được coi là án lệ.”<sup>2</sup>

(ii) Mặt khác, định chế án lệ đang được xây dựng tại Việt Nam về cơ bản là do Thẩm phán tòa án cấp dưới không có quyền giải thích văn bản quy phạm pháp luật nên TAND tối cao sàng lọc, tuyển chọn, công bố “án lệ” từ một số nhất định các phán quyết, quyết định của tòa để Thẩm phán khi nghị án các vụ việc tương tự, sẽ phải áp dụng “án lệ” nhằm thống nhất cách giải thích, áp dụng văn

---

<sup>2</sup> Hơn nữa, việc cần phải phân biệt ở đây này là việc đăng các án lệ bằng phương pháp “công bố - công khai” trên ấn phẩm tạp chí án lệ. Tại Nhật Bản, ngay trong ngày các tòa án đưa ra phán quyết, bản photo của toàn bộ án lệ sẽ được các biên tập viên của các tạp chí án lệ công khai, dựa theo đó được đăng tải trên tạp san nhiều kỳ trong tháng (mỗi 10 ngày phát hành một tập) hoặc tạp chí hàng tháng. Nội dung được đăng tải này vẫn thường được gọi là “án lệ” nhưng lẽ ra nên gọi là “trường hợp xét xử” để tránh nhầm lẫn. Ngoài ra, ngoài trường hợp vừa kể, gần đây các tòa án bao gồm Tòa án nhân dân tối cao và tổ chức tư nhân, sau khi phán quyết ban hành chỉ khoảng vài giờ sau, đã công bố phán quyết trên trang thông tin điện tử.

bản luật cho tòa cấp dưới. Việc này không có gì khác hơn là một hình thức thực hiện quyền giám sát của TAND tối cao đối với tòa án cấp dưới và án lệ có thể được xem là nguồn có tính chất tương tự văn bản quy phạm pháp luật. Đàng nào thì án lệ cũng được xem là có tính ràng buộc (phải chăng tại Việt Nam, chỉ cần phán quyết không tuân theo án lệ thì sẽ bị xem là trái luật?).

Ngoài ra, chúng ta cũng có thể thấy điểm khác biệt trong việc thực hiện chế định án lệ chỉ thuần túy nhằm hướng tới mục tiêu thống nhất cách giải thích và áp dụng luật hoặc còn có nội hàm ý nghĩa khác như “yếu tố mang tính chỉ đạo”, tức là cũng có thể nói rằng có khác biệt ở tính phát triển của bản thân định chế (vấn đề liên quan đến “tóm lược phán quyết” sẽ được trình bày sau).

(iii) Tại Nhật Bản, trong các lĩnh vực của luật học, các nghiên cứu về án lệ đang được tích cực thực hiện và việc này đã trở thành một phần quan trọng của bộ môn “lý luận giải thích pháp luật” (nếu án lệ thay đổi thì thông thường sách pháp luật, sách giáo khoa cũng được cải biên). Các Thẩm phán đương nhiên được xem là nắm vững kỹ năng nghiên cứu án lệ. Do đó, có thể nói hầu như không phát sinh các vấn đề thuộc dạng “Thẩm phán không biết áp dụng án lệ như thế nào cho phù hợp”.

Xem lại thuật ngữ và khái niệm, tại Nhật Bản, từ “án lệ” được sử dụng trong các trường hợp sau: (1) Ở nghĩa rộng nhất, “án lệ” bao gồm toàn bộ các phán quyết Tòa án tối cao hoặc các tòa án khác. (2) Ở nghĩa trung bình, “án lệ” là các trường hợp xét xử được đăng trong tuyển tập án lệ của Tòa án tối cao hoặc các tuyển tập án lệ chính thức khác (bao gồm cả “án lệ giải thích”, “án lệ quy phạm”, “án lệ hướng dẫn (án lệ trường hợp)” sẽ đề cập ở phần sau). (3) Ở nghĩa hẹp, “án lệ” là các “tiền lệ xét xử có tính ràng buộc” (chỉ bao gồm “án lệ giải thích”, “án lệ quy phạm”, không bao gồm “án lệ hướng dẫn (án lệ trường hợp)”, sẽ đề cập ở phần sau). Trong bài này, trừ khi có quy định khác, xin được sử dụng từ “án lệ” với nghĩa hẹp thứ 3 vừa nêu trên đây.

Đối với vấn đề này ở Việt Nam, chỉ các nội dung được sàng lọc tuyển chọn, công bố sau khi qua một quy trình nhất định, được ghi trong tuyển tập án lệ mới được gọi là “án lệ.” Những văn bản tư pháp khác không được coi là “án lệ”. Ở đây, điều cần bàn tới là trong số “án lệ giải thích”, “án lệ quy phạm”, “án lệ hướng dẫn (án lệ trường hợp)” (đây là sự phân biệt về mặt lý luận liên quan đến văn bản tư pháp, cả Nhật Bản và Việt Nam đều có cùng cách hiểu khái niệm) thì nội dung nào sẽ được lựa chọn mang ý nghĩa “án lệ” ở đây.

## **II. Tính phù hợp của án lệ**

1. Nếu có một nội dung đăng trong một văn bản tư pháp nào đó được xem như là án lệ, Thẩm phán được yêu cầu vận dụng vào một “vụ việc tương tự” nào đó để đưa ra các phán quyết thì vấn đề cơ bản đặt ra ở đây là dựa vào đâu để nói rằng “tương tự; Thẩm phán cũng sẽ trở nên phân vân không biết cần làm thế nào

cho phù hợp. Vấn đề là phần nào của văn bản tư pháp sẽ có tính ràng buộc như án lệ, hơn thế nữa, văn bản tư pháp không có phạm vi ràng buộc rõ ràng thì ngay từ đầu đã có vấn đề về “tính phù hợp của án lệ”.

Như vậy, dựa trên mục đích, yêu cầu của định chế án lệ thì ta có thể kết luận rằng văn bản tư pháp có tính phù hợp để có thể trở thành án lệ chỉ giới hạn ở hai loại là “án lệ giải thích” và “án lệ quy phạm.” Khác với hai loại này, sự tồn tại của “án lệ hướng dẫn (án lệ trường hợp)” có ý nghĩa xét theo quan điểm về tính hướng dẫn và tính tham khảo nhưng phải xem là loại này không phù hợp với tiêu chí “tiền lệ có tính ràng buộc.”

#### (i) Án lệ giải thích

Trường hợp văn bản tư pháp không có quan hệ thực tế nào đó với các điều khoản của văn bản quy phạm pháp luật cụ thể, đơn thuần là nội dung ý nghĩa được làm rõ, không phát sinh những điểm đáng nghi ngờ trong phạm vi ràng buộc thì không phát sinh vấn đề cụ thể. Ví dụ như trường hợp tài liệu tư pháp được áp dụng khi người bảo lãnh trong các vụ án yêu cầu hoàn trả tiền vay nợ phù hợp với trường hợp áp dụng khi bên bảo lãnh hợp với qui định “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự,” theo Khoản 4 Điều 56 Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc trường hợp áp dụng khi “Vợ chồng trên thực tế nhưng chưa đăng ký kết hôn phù hợp với quy định ‘vợ chồng’ theo Điều 22 Luật Hôn nhân và gia đình.”

Ngay cả trong trường hợp này, kiến giải pháp luật được nêu tại văn bản tư pháp là nhận thức chung, một dạng “nói thêm”, không cần phải có mới đạt được phán quyết của vụ việc, thì không có tính ràng buộc như một án lệ. (Cần phân biệt “nội dung chính” và “lý sự”)

Các nghị quyết ở Việt Nam, nói cách khác là “lập luận để làm rõ quy định của pháp luật còn có cách hiểu khác nhau; phân tích, giải thích các vấn đề, sự kiện pháp lý và chỉ ra nguyên tắc, đường lối xử lý, quy phạm pháp luật cần áp dụng trong một vụ việc cụ thể” đề cập tại đây được hiểu là chỉ “án lệ giải thích.”

#### (ii) Án lệ quy phạm

Đa số văn bản tư pháp, có quan hệ thực tế nhất định và được áp dụng kiến giải pháp luật để đưa ra được kết luận (Ví dụ như dưới quan hệ thực tế A thì người thực hiện hành vi có lỗi hoặc hành vi đó là vi phạm pháp luật) nhưng vấn đề đặt ra là như thế có nghĩa là các văn bản tư pháp này đã có đủ tính phù hợp để trở thành án lệ hay chưa, hoặc trường hợp trở thành án lệ thì sẽ ràng buộc đến phạm vi nào? Vấn đề có nên lựa chọn coi như là án lệ hay không, trường hợp đó phạm vi ràng buộc như thế nào phụ thuộc vào việc sử dụng văn bản tư pháp thuộc phạm trù nào.

[Ví dụ minh họa]:

Cô A – sinh viên đại học năm thứ nhất 18 tuổi (chưa thành niên) đính hôn với B – sinh viên Đại học năm thứ tư 21 tuổi. B hiện vẫn sống phụ thuộc vào bố mẹ, trong tương lai gần chưa có việc làm cố định và cũng không có cách tự kiếm sống nào khác. B bị đánh giá thuộc mẫu đàn ông trắng hoa, bị đa số bạn học biết việc trong cùng một thời điểm đang sống chung với cô gái này nhưng lại có quan hệ thân thiết với một cô gái khác.

C - Bố A đã thuyết phục A hủy bỏ hôn ước với B và đã thành công. Vì vậy B đã nộp đơn khiếu nại yêu cầu C bồi thường tổn hại tinh thần (tiền an ủi) do việc hủy hôn ước là kết quả thuyết phục của C. Tòa án đã phán quyết hành vi của C không trái pháp luật và bác bỏ yêu cầu của B.

Phạm vi ràng buộc với tư cách là án lệ của vụ việc trên là “bố mẹ có thực hiện việc hủy bỏ hôn ước của con cái đi nữa thì cũng không trái luật và không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại tinh thần của bên được hứa hôn,” câu hỏi đặt ra là có nên khai thác phạm vi rộng mang tính trừu tượng như trên không (phạm vi đề xuất quá rộng) hay cần thiết xem xét tất cả các quan hệ sự kiện cụ thể hoặc cần xem xét hầu hết những điểm chung phổ biến (phạm vi đề xuất quá hẹp). Nếu thực hiện theo vế trước, thì vấn đề là phạm vi mở rộng vượt quá mức, quá nhiều các vụ án tương tự hoặc giống như vậy liệu có tốt hay không? Nếu thực hiện theo vế sau thì không thể tìm ra các vụ việc có toàn bộ quan hệ sự kiện cụ thể và tình tiết hầu hết tương đồng như ví dụ đang xét, và như thế ý nghĩa và giá trị của tiền lệ sẽ mất đi.

Về vụ án nêu trên, kết quả là mặc dù tòa án đưa ra được kết luận là C không có trách nhiệm bồi thường nhưng dựa theo căn cứ sự kiện nào (ở đây gọi là “sự kiện quan trọng”) để dẫn đến kết luận đó thì cần phải đọc, phân tích từ các văn bản tư pháp, đặt yêu cầu (giả định) với một số sự kiện, cần phải xem xét quyết định có thể “quy phạm hóa”, có hiệu quả hay không (nếu không thể quy phạm hóa được thì Thẩm phán khác cũng không vận dụng được). Chỉ bằng việc quy phạm hóa như vậy thì ta mới có nội dung tính ràng buộc như là một án lệ với phạm vi, giới hạn của nó và không có cách thực hiện nào khác.

Với ví dụ minh họa nêu trên, phân tích văn bản tư pháp tương ứng, nếu có thể quy phạm hóa thành “trường hợp để tránh cho con cái chưa đến tuổi thành niên không kết hôn sớm, nếu cha mẹ chúng thực hiện hành vi hủy hôn đối với đối tượng đính hôn mà họ cho là không phù hợp với con họ thì không trái luật, không phải chịu trách nhiệm bồi thường tổn thất đối với đối tượng đã đính hôn với con mình” thì vụ việc này hội tụ đủ tính phù hợp trở thành án lệ, trở thành vụ án có hiệu lực ràng buộc trong phạm vi, giới hạn. Ngược lại, nếu không thể quy phạm

hóa được vụ án hoặc khó quy phạm hóa thì vụ án ngay từ ban đầu sẽ không có tính phù hợp để trở thành án lệ<sup>3</sup>

(iii) Án lệ hướng dẫn (án lệ trường hợp)

Bằng cách này, ngay cả các văn bản tư pháp không thể “quy phạm hóa” thì chúng vẫn tồn tại như một nguồn giúp giải thích và áp dụng văn bản quy phạm pháp luật thống nhất. (trong ví dụ minh họa nêu trên nếu văn bản tư pháp của nó được đăng trong tuyển tập án lệ thì nó sẽ giúp ích cho các Thẩm phán tham khảo khi xử lý các vụ án tương tự, và việc đăng tải vụ án trong tuyển tập án lệ cũng đã là đủ rồi (tôi hiểu định chế án lệ đang được xây dựng tại Việt Nam đương nhiên cũng sẽ bao quát những phần vừa nêu).

Trong tuyển tập án lệ của Tòa án tối cao Nhật Bản, dù được phân biệt rõ với án lệ giải thích, án lệ quy phạm nhưng vẫn có nhiều vụ việc được đăng như là án lệ hướng dẫn (án lệ trường hợp) (có thể thấy khá phổ biến những trường hợp Ủy ban Án lệ của Tòa án tối cao, sau khi cân nhắc quy phạm hóa đã loại khỏi quy phạm nhưng vẫn cho là cần đăng tải vì có thể sẽ giúp các Thẩm phán thêm tài liệu tham khảo dưới hình thức án lệ hướng dẫn (án lệ trường hợp)).

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng án lệ hướng dẫn (án lệ trường hợp) khác với án lệ giải thích, án lệ quy phạm, nó không mang ý nghĩa là như là một tiền lệ có tính ràng buộc.

2. Quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 của Nghị Quyết được hiểu là không trái với “Án lệ quy phạm”, “án lệ hướng dẫn (án lệ trường hợp)” nhưng hai khái niệm này có sự khác biệt lớn về việc có hay không có tính ràng buộc nên tôi nghĩ rằng cần phải phân biệt rõ ràng hai khái niệm này để thực hiện chế độ án lệ.

3. Ví dụ áp dụng vào phán quyết Giám đốc thẩm Việt Nam

Dựa vào nội dung nêu trên, phán quyết giám đốc thẩm ở Việt Nam được dùng là nguồn tư liệu để giải thích, tranh luận về việc có hội đủ tính phù hợp của án lệ hay không và phạm vi ràng buộc như thế nào.

### III. Việc có hay không lực ràng buộc và biểu lộ phạm vi (“Tóm tắt án lệ”)

1. Với các án lệ được đăng trong Tuyển tập án lệ thì có án lệ giải thích, án lệ quy phạm và án lệ hướng dẫn (án lệ trường hợp), việc xem xét chúng có tính ràng buộc hay không, phạm vi như thế nào không phải là một việc dễ dàng. Vì thế, các Thẩm phán khi được yêu cầu phải “nghiên cứu kỹ các án lệ đăng trong tuyển tập án lệ để áp dụng và phán quyết các vụ án tương tự” thì cũng sẽ có nhiều phân vân hoặc có cách hiểu khác nhau liên quan đến việc có hay không hiệu lực và phạm vi ràng buộc, dẫn đến phát sinh những vấn đề gây phân vân, bối rối khác

---

<sup>3</sup> Tại Nhật Bản, như phần trước đã nêu, các nhà nghiên cứu đã tiến hành nghiên cứu án lệ trong các lĩnh vực một cách linh hoạt. Đối với các án lệ quan trọng, việc có hay không sự ràng buộc, phạm vi ràng buộc, tầm bao quát là bao nhiêu đã trở thành đối tượng nghiên cứu, rất nhiều các nội dung quan trọng được ghi trong sách luật hoặc sách giáo khoa.

dẫn đến kết quả không phù hợp với ý đồ, mục đích của định chế án lệ là thống nhất cách giải thích và áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.

2. Do đó, phương sách đang sử dụng tại Nhật Bản là với các án lệ được đăng trong tuyển tập án lệ của Tòa án tối cao thì phần đầu bắt buộc phải đính kèm “Tóm lược án lệ,” tương ứng với từng loại án lệ giải thích, án lệ quy phạm, án lệ hướng dẫn (án lệ trường hợp) thì sẽ áp dụng phương án làm rõ việc có hay không hiệu lực, phạm vi ràng buộc của án lệ (Việc này sẽ được Ủy ban Án lệ của Tòa án tối cao thẩm nghị, xem xét, quyết định cùng với việc có áp dụng như là án lệ hay không.).

Vấn đề lớn nhất khi lập các tóm lược án lệ là với án lệ quy phạm không cần nói cũng biết là cần xem xét ghi các văn bản tư pháp, chọn lọc sự kiện nhất định trong đó, từ đó đặt ra yêu cầu, quy phạm hóa lên bằng hình thức kết luận từ hiệu quả của nó.

3. Tại Nhật Bản, các tóm lược án lệ không phải dễ dàng được chấp nhận ngay, các Thẩm phán được yêu cầu phải trực tiếp đọc văn bản tư pháp và tự cân nhắc xem nội dung nào sẽ có hiệu lực ràng buộc, thế nhưng đó chỉ là lý thuyết, không mấy thực tế. Hơn nữa, “Tóm lược án lệ” không phải chỉ nêu vấn đề mang tính kỹ thuật của Tuyển tập án lệ mà theo đó còn làm rõ một cách chính thức việc có hay không hiệu lực và phạm vi ràng buộc của án lệ, vì vậy nó còn trở thành nền tảng để định chế án lệ phát huy công năng. Về cơ bản, các cơ quan cần suy nghĩ về việc phải có trách nhiệm biên soạn các tóm lược án lệ chính xác.<sup>4</sup>

4. Tóm lược án lệ trong Tuyển tập án lệ của Tòa án tối cao Nhật Bản không chỉ phân tích, xem xét văn bản tư pháp mà từ đó còn có thể chỉ ra được các dấu hiệu mang tính khách quan.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, nếu việc phát hành tuyển tập án lệ còn có ý nghĩa là một hình thức thực thi quyền giám sát của TAND tối cao với Tòa án cấp dưới thì có thể ghi trong tóm lược án lệ hoặc trong cột tương ứng nội dung “Vụ án thuộc loại này sẽ xử lý thế nào” mang tính hướng dẫn, chỉ thị.

5. Ở đây, với nguồn là án lệ của Tuyển tập án lệ Tòa án tối cao, giải thích hình thức tương ứng với từng loại vụ án, ví dụ thực tế của tóm lược án lệ, tương ứng theo đó, lấy nguồn là các phán quyết giám đốc thẩm của Việt Nam để giải thích, nghị luận về việc lập các tóm lược án lệ.

#### **IV. Triển vọng**

Về cơ bản, việc lập chế định án lệ ở Việt Nam như thế nào, chế định này có mức độ hiệu lực ràng buộc với Thẩm phán đến đâu là vấn đề quan trọng cần xem xét. Dựa trên đó, có thể cho rằng vấn đề đặt ra ở đây là việc phân biệt hay

---

<sup>4</sup> Gần đây nhất, trong toàn bộ văn bản luật, việc chỉnh lý tóm lược ý chính các án lệ của Tòa án tối cao thành các điều khoản riêng và đăng tải đang ngày càng gia tăng

không phân biệt “án lệ quy phạm” và “án lệ hướng dẫn (án lệ trường hợp)” và việc áp dụng chế độ tạo hiệu quả sắc bén (nhất là nếu Thẩm phán được yêu cầu phải trích dẫn án lệ để ghi vào văn bản tư pháp).

Ở Nhật Bản, người ta mở ngỏ một lối thoát cho định chế án lệ rằng “án lệ chỉ có tính ràng buộc trên thực tế” nên nhờ đó mà việc áp dụng định chế án lệ không phát sinh các vấn đề nghiêm trọng nhưng lại làm cho việc giải thích và vận dụng pháp luật chưa tốt. Ở Nhật Bản không thể phủ nhận là ngày càng ít các Thẩm phán quả cảm dám đưa ra phán quyết trái với án lệ của Tòa tối cao để thẳng thắn biểu lộ suy nghĩ của chính mình.



**SOURCE:** HỘI NGHỊ SƠ KẾT 03 NĂM THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN ÁN LỆ VÀ LẤY Ý KIẾN ĐỐI VỚI CÁC DỰ THẢO ÁN LỆ - TANDTC. TP.HCM. 17/9/2018